

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần 3 vào ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này

**Đại diện Đài Truyền hình Việt Nam
Chủ sở hữu VTVcab**

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1/4/2016)
Ông Phạm Thái Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/3/2016)

Ban Lãnh đạo

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch, Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/4/2016)
Ông Phạm Thái Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/3/2016)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Huy Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng

Ban Pháp Chế và Kiểm soát nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Đinh Trung Dũng	Phó trưởng ban

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huân	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi là "Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Lãnh đạo của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Hoàng Ngọc Huân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 4 năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI ĐẠI DIỆN ĐẠI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM, CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Lãnh đạo phê duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tại 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ ngắn hạn (nhưng không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước) vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty là 162.189.205.226 Đồng Việt Nam (31.12.2014: 240.541.510.054 Đồng Việt Nam). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Lãnh đạo, Tổng Công ty vẫn duy trì khả năng thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn bằng dòng tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các nguồn vốn khác trong đó có các khoản vay ngân hàng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2043-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 1538
Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Văn Quang
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3072-2014-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		735.518.551.239	538.722.482.115
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.495.098.843	89.913.221.087
111 Tiền		82.495.098.843	89.913.221.087
120 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	2.500.000.000	8.902.708.107
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	8.902.708.107
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		275.968.573.134	141.484.899.564
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	199.183.707.051	139.701.918.739
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.120.842.190	10.467.036.410
136 Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	58.566.798.291	31.229.276.249
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(20.323.601.068)	(39.913.331.834)
139 Tài sản thiếu chờ xử lý		420.826.670	-
140 Hàng tồn kho		319.853.135.602	241.942.104.436
141 Hàng tồn kho	8	320.273.611.407	242.098.311.231
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(420.475.805)	(156.206.795)
150 Tài sản ngắn hạn khác		54.701.743.660	56.479.548.921
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	36.434.665.430	33.464.186.845
152 Thuế GTGT được khấu trừ		17.085.600.678	20.418.431.688
153 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.181.477.552	2.596.930.388

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.263.017.336.502	1.153.977.608.078
210 Các khoản phải thu dài hạn		29.354.830.880	29.360.129.156
216 Phải thu dài hạn khác	7(b)	29.354.830.880	29.360.129.156
220 Tài sản cố định		550.954.943.853	399.961.163.601
221 Tài sản cố định hữu hình	10(a)	524.520.904.138	384.860.606.403
222 Nguyên giá		1.347.421.166.567	959.963.882.248
223 Giá trị hao mòn lũy kế		(822.900.262.429)	(575.103.275.845)
227 Tài sản cố định vô hình	10(b)	26.434.039.715	15.100.557.198
228 Nguyên giá		43.326.309.959	23.663.400.479
229 Giá trị hao mòn lũy kế		(16.892.270.244)	(8.562.843.281)
240 Tài sản dở dang dài hạn		156.343.920.740	146.600.321.410
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	156.343.920.740	146.600.321.410
250 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		188.015.881.100	246.197.505.788
251 Đầu tư vào công ty con	4(b)	161.003.588.788	161.003.588.788
252 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	8.203.340.000	8.208.330.000
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	76.985.587.000	76.985.587.000
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(58.176.634.688)	-
260 Tài sản dài hạn khác		338.347.759.929	331.858.488.123
261 Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	326.342.772.908	328.192.644.965
262 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	12	12.004.987.021	3.665.843.158
270 TỔNG TÀI SẢN		1.998.535.887.741	1.692.700.090.193

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.549.621.091.321	1.243.785.293.773
310	Nợ ngắn hạn		1.119.172.474.772	1.039.869.873.413
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13(a)	482.986.279.795	385.004.324.917
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14(a)	221.464.718.307	185.380.681.430
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.660.810.450	12.880.695.136
314	Phải trả người lao động		60.634.271.736	47.558.871.358
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	39.376.858.518	84.099.891.705
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	58.105.768.551	119.760.982.196
320	Vay ngắn hạn	18(a)	182.825.244.619	150.684.128.701
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	62.118.522.796	54.500.297.970
330	Nợ dài hạn		430.448.616.549	203.915.420.360
331	Phải trả người bán dài hạn	13(b)	217.643.025.735	54.902.441.740
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	14(b)	13.919.381.438	4.741.686.346
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	17.613.572.259	14.211.352.180
338	Vay dài hạn	18(b)	179.585.385.867	128.449.448.469
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.687.251.250	1.610.491.625
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		448.914.796.420	448.914.796.420
410	Vốn chủ sở hữu		448.914.796.420	448.914.796.420
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	440.000.000.000	440.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	8.914.796.420	8.914.796.420
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.998.535.887.741	1.692.700.090.193

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2016



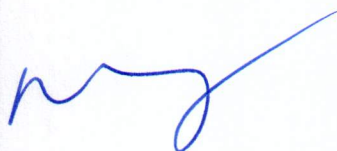
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.837.626.210.757	1.755.981.101.815
02 Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.320.295.118)	(6.194.652.086)
10 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.836.305.915.639	1.749.786.449.729
11 Giá vốn hàng bán	23	(1.319.701.008.279)	(1.181.602.854.540)
20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		516.604.907.360	568.183.595.189
21 Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.803.701.923	10.004.453.731
22 Chi phí tài chính	25	(86.150.462.536)	(23.423.825.404)
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.366.529.701)	(22.351.927.634)
25 Chi phí bán hàng	26	(168.171.576.229)	(264.692.456.493)
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(209.425.998.325)	(214.836.750.305)
30 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.660.572.193	75.235.016.718
31 Thu nhập khác		4.385.684.622	13.946.188.317
32 Chi phí khác		(776.313.489)	(4.514.401.007)
40 Lợi nhuận khác	28	3.609.371.133	9.431.787.310
50 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.269.943.326	84.666.804.028
51 Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(22.810.798.826)	(24.948.169.024)
52 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		8.339.143.863	1.298.272.809
60 Lợi nhuận sau thuế TNDN		62.798.288.363	61.016.907.813



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	77.269.943.326	84.666.804.028
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	259.583.811.626	219.107.222.808
03	Các khoản dự phòng	38.851.172.932	14.674.061.523
04	Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.842.471.786	(12.597.515)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(20.748.516.553)	(51.178.387.011)
06	Chi phí lãi vay	21.366.529.701	22.351.927.634
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	379.165.412.818	289.609.031.467
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(109.401.702.595)	97.889.042.806
10	Tăng hàng tồn kho	(78.175.300.176)	(11.553.753.822)
11	Tăng các khoản phải trả	157.946.667.119	248.073.203.874
12	Tăng chi phí trả trước	(1.120.606.528)	(283.337.209.219)
14	Tiền lãi vay đã trả	(21.867.687.088)	(21.675.368.137)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.805.495.464)	(17.128.599.216)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	300.741.288.086	301.876.347.753
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(418.149.627.792)	(405.461.988.469)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.649.872.564
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(8.902.708.107)
24	Thu hồi cho vay	6.402.708.107	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.125.918.788)
27	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	20.289.167.868	8.481.613.403
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(391.457.751.817)	(413.359.129.397)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	327.229.576.542	367.530.084.210
34	Chi trả nợ gốc vay	(243.952.523.226)	(228.737.961.588)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	83.277.053.316	138.792.122.622
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.439.410.415)	27.309.340.978
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	89.913.221.087	62.597.200.690
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	21.288.171	6.679.419
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	82.495.098.843	89.913.221.087

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty” hay “VTVcab”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi mới nhất lần ba vào ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Tổng Công ty là một công ty TNHH Một thành viên sở hữu toàn bộ bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”). Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết là:

Công ty	Ngành nghề chính	% sở hữu
Công ty con (Thuyết minh 4(b))		
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (VITA)	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Truyền hình tương tác (VTVlive)	Dịch vụ truyền hình	51%
Công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 36 chi nhánh (2014: 37 chi nhánh) và có 2.109 nhân viên (2014: 1.778 nhân viên).

Danh sách các chi nhánh của VTVcab tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Chi nhánh	STT	Chi nhánh
1	Chi nhánh VTVcab Phú Thọ	19	Chi nhánh VTVcab Thanh Hóa
2	Chi nhánh VTVcab Miền Trung	20	Chi nhánh VTVcab Cần Thơ
3	Chi nhánh VTVcab TPHCM	21	Chi nhánh VTVcab Long An
4	Chi nhánh VTVcab Tiền Giang	22	Chi nhánh VTVcab Bình Dương
5	Chi nhánh VTVcab Thái Nguyên	23	Chi nhánh VTVcab Bắc Giang
6	Chi nhánh VTVcab Hưng Yên	24	Chi nhánh VTVcab Bình Thuận II
7	Chi nhánh VTVcab Lào Cai	25	Chi nhánh VTVcab Huế
8	Chi nhánh VTVcab Lai Châu	26	Chi nhánh VTVcab Sóc Trăng
9	Chi nhánh VTVcab Hà Giang	27	Chi nhánh VTVcab Trà Vinh
10	Chi nhánh VTVcab Điện Biên	28	Chi nhánh VTVcab Đồng Tháp
11	Chi nhánh VTVcab Bắc Kan	29	Chi nhánh VTVcab Bến Tre
12	Chi nhánh VTVcab Ninh Thuận	30	Chi nhánh VTVcab Bạc Liêu
13	Chi nhánh VTVcab Bình Thuận I	31	Chi nhánh VTVcab Khánh Hòa
14	Chi nhánh VTVcab Hậu Giang	32	Chi nhánh VTVcab Quảng Nam
15	Chi nhánh VTVcab An Giang	33	Chi nhánh VTVcab Ninh Bình
16	Chi nhánh VTVcab Bà Rịa - Vũng Tàu	34	Chi nhánh VTVcab Phú Quốc
17	Chi nhánh VTVcab Vĩnh Phúc	35	Chi nhánh VTVcab Đồng Nai
18	Trung tâm Truyền hình khách sạn	36	Chi nhánh VTVcab Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ ngắn hạn (nhưng không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước) vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty là 162.189.205.226 Đồng Việt Nam (31.12.2014: 240.541.510.054 Đồng Việt Nam), trong đó có 29.175.668.004 Đồng Việt Nam (31.12.2014: 131.460.435.282 Đồng Việt Nam) là các khoản phải trả các công ty liên quan (Thuyết minh 31(b)). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Lãnh đạo, Tổng Công ty vẫn duy trì khả năng thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn bằng dòng tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các nguồn vốn khác trong đó có các khoản vay ngân hàng. Vào ngày 31 tháng 1 năm 2016 và ngày 26 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của ngân hàng đồng ý cấp cho Tổng Công ty hạn mức tín dụng là 176.650.000.000 Đồng Việt Nam. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Theo Quyết định 15, phương pháp kế toán phân chia kết quả hoạt động của BCC phụ thuộc vào điều khoản thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng BCC là chia doanh thu/chí phí hay chia lợi nhuận sau thuế để hạch toán.

Theo Thông tư 200, phương pháp kế toán phân chia kết quả hoạt động của BCC được hạch toán thống nhất theo phân chia doanh thu/chí phí.

- Hạch toán chi phí quảng cáo, khuyến mại được quy định rõ:

Theo Quyết định 15, chi phí quảng cáo, khuyến mại có điều kiện và không có điều kiện được hạch toán vào chi phí bán hàng. Trong một số trường hợp thì sẽ ghi nhận cả vào doanh thu, giá vốn.

Theo Thông tư 200, chi phí quảng cáo, khuyến mại được quy định rõ:

Trường hợp sản phẩm hàng hóa dùng để khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác thì ghi vào chi phí bán hàng.

Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm....) thì kế toán phản ánh giá trị hàng khuyến mại, quảng cáo vào giá vốn hàng bán.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu từ khách hàng phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban lãnh đạo Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

(e) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

(i) BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Là BCC mà các bên hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC. Hoạt động của hợp đồng BCC được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(e) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

(i) BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Theo đó:

- Trừ khi có thỏa thuận nêu rõ trong hợp đồng BCC, tài sản cố định do các bên góp vốn xây dựng (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được chuyển giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định chuyển giao đó là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản chuyển giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.
- Các bên hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC.

(ii) BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Là BCC trong đó Tổng Công ty và bên đối tác hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và được nhận doanh thu/lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận nêu rõ trong hợp đồng BCC. Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia hợp tác kinh doanh là tài sản được các bên tham gia hợp tác kinh doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của hợp tác kinh doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác kinh doanh theo quy định của hợp đồng BCC. Các bên hợp tác kinh doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

(f) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20% - 4%
Máy móc thiết bị	33,33% - 14,29%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33,33% - 20%
Phần mềm	33,33% - 20%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại liên quan tới việc mua lại các mạng cáp, tiền thuê văn phòng, tiền bản quyền truyền hình, đầu thu và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó việc trích lập các quỹ này được thực hiện theo thứ tự như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Trích 30% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tùy theo mức xếp hạng của Tổng Công ty trong năm nếu:

- Tổng Công ty xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Tổng Công ty xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Tổng Công ty xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nếu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi mà không đủ mức theo quy định trên thì được giảm trừ phần trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi nhưng tối đa không vượt quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

(c) Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên

Tùy theo mức xếp hạng của Tổng Công ty trong năm nếu:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán đầu thu kỹ thuật số, thiết bị thu phát sóng và các vật tư thiết bị truyền hình, viễn thông khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ liên quan khác (bản quyền truyền hình, thuê đường dẫn, quảng cáo, internet,...) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong năm mà Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vốn vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và chi phí bảo hành sản phẩm.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.